

Số: **76** /2021/QĐ-UBND

Bình Định, ngày **14** tháng **12** năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Định

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định các loại phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Điều 2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các đơn vị có chức năng thu phí, lệ phí triển khai thực hiện theo Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ 01 tháng 01 năm 2022 và thay thế các Quyết định sau đây:

1. Quyết định số 75/2016/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Định;

2. Quyết định số 41/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Định (bổ sung);

3. Quyết định số 81/2017/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi quy định về một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Định;


4. Quyết định số 31/2018/QĐ-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi mức thu phí tham quan tại một số điểm trên địa bàn tỉnh Bình Định;

5. Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 75/2016/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Định;


6. Quyết định số 73/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung quy định về một số loại phí trên địa bàn tỉnh Bình Định;

7. Quyết định số 40/2020/QĐ-UBND ngày 23 năm 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung quy định về một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Định;

8. Quyết định số 82/2020/QĐ-UBND ngày 17 năm 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bãi bỏ quy định về một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Cục trưởng Cục Thuế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / 

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể liên quan;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lãnh đạo và chuyên viên VP UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, K16. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tự Công Hoàng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



QUY ĐỊNH

Các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Định

(Ban hành kèm theo Quyết định số **76** /2021/QĐ-UBND ngày **14** tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

**Chương I
CÁC LOẠI PHÍ**

Điều 1. Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố

1. Đối tượng nộp phí: Các đối tượng được phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố vào mục đích sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh phù hợp với quy hoạch, kế hoạch và quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng lòng đường, hè phố trên địa bàn tỉnh Bình Định.

2. Mức thu: Mức thu phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố trên địa bàn tỉnh được quy định cụ thể như sau:

| Nội dung thu phí | Mức thu |
|--|----------------------------------|
| 1. Sử dụng lòng đường, hè phố làm bãi trông, giữ xe đạp, xe máy: mức thu được xác định theo giá đất do UBND tỉnh công bố có hiệu lực tại thời điểm cấp phép. | |
| Giá đất từ 20 triệu đồng/m ² trở lên | 6.000 đồng/m ² /tháng |
| Giá đất từ 18 đến dưới 20 triệu đồng/m ² | 5.500 đồng/m ² /tháng |
| Giá đất từ 16 đến dưới 18 triệu đồng/m ² | 5.000 đồng/m ² /tháng |
| Giá đất từ 14 đến dưới 16 triệu đồng/m ² | 4.500 đồng/m ² /tháng |
| Giá đất từ 12 đến dưới 14 triệu đồng/m ² | 4.000 đồng/m ² /tháng |
| Giá đất từ 10 đến dưới 12 triệu đồng/m ² | 3.500 đồng/m ² /tháng |
| Giá đất từ 08 đến dưới 10 triệu đồng/m ² | 3.000 đồng/m ² /tháng |
| Giá đất từ 06 đến dưới 08 triệu đồng/m ² | 2.500 đồng/m ² /tháng |
| Giá đất từ 04 đến dưới 06 triệu đồng/m ² | 2.000 đồng/m ² /tháng |
| Giá đất từ 02 đến dưới 04 triệu đồng/m ² | 1.500 đồng/m ² /tháng |

Thy

| Nội dung thu phí | Mức thu |
|---|-----------------------------------|
| Giá đất dưới 02 triệu đồng/m ² | 1.000 đồng/m ² /tháng |
| 2. Sử dụng lòng đường, hè phố làm nơi đỗ xe ô tô các loại theo quy hoạch sử dụng đất, giao thông đường bộ, đô thị | |
| a) Thu theo lần đỗ | 5.000 đồng/xe/lượt |
| b) Thu theo tháng | 100.000 đồng/xe/tháng |
| 3. Sử dụng lòng đường, hè phố làm nơi tập kết tạm thời để trung chuyển hàng hóa, vật liệu xây dựng, sửa chữa công trình; làm nơi tập kết tạm thời để vật tư, thiết bị phục vụ nhu cầu thi công hạ tầng kỹ thuật | |
| a) Thành phố Quy Nhơn | 20.000 đồng/m ² /tháng |
| b) Các phường, thị trấn của thị xã An Nhơn; thị trấn của huyện Hoài Nhơn | 15.000 đồng/m ² /tháng |
| c) Thị trấn của các huyện: Vân Canh, Vĩnh Thạnh, An Lão | 10.000 đồng/m ² /tháng |
| d) Thị trấn của các huyện còn lại | 13.000 đồng/m ² /tháng |

3. Cơ quan thu:

a) Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (gọi chung là UBND cấp huyện).

b) Phòng Quản lý đô thị/Kinh tế hạ tầng (trường hợp được UBND cấp huyện ủy quyền).

c) Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (gọi chung là UBND cấp xã): Các cơ quan thu nêu trên chỉ được phép thu phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận bằng văn bản về danh mục các vị trí, địa điểm tại các khu vực, tuyến đường được phép sử dụng vào mục đích ngoài giao thông theo đúng quy định.

4. Tỷ lệ % để lại cho cơ quan thu phí

a) Đơn vị thu phí thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Quy Nhơn: 10%.

b) Đơn vị thu phí thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã: 30%.

Điều 2. Phí thăm quan danh lam thắng cảnh; di tích lịch sử; công trình văn hóa, bảo tàng

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đến thăm quan các danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng trên địa bàn

tỉnh Bình Định.

2. Đối tượng miễn, giảm phí

a) Đối tượng miễn phí

- Trẻ em dưới 6 tuổi;
- Thương binh, bệnh binh (phải có thẻ thương binh, bệnh binh);
- Người khuyết tật.

b) Đối tượng giảm 50%

- Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú.

- Người cao tuổi;
- Trẻ em từ 6 tuổi đến dưới 15 tuổi;

- Học sinh, sinh viên đi thăm quan tìm hiểu nghiên cứu, học tập có tổ chức tại Bảo tàng Quang Trung (có giấy giới thiệu của nhà trường).

- Đối với người thuộc diện được hưởng nhiều trường hợp ưu đãi giảm thu phí nêu trên thì chỉ giảm 50% phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng.

3. Mức thu:

a) Mức thu tối đa: 30.000 đồng/lần/người. Mức thu này áp dụng thống nhất đối với người Việt Nam và người nước ngoài đến thăm quan.

b) Mức thu cụ thể tại một số địa điểm thăm quan

| TT | Địa điểm thu phí | Mức thu phí cụ thể* (Đồng/lần/người) | Cơ quan thu |
|----|-----------------------------|---|---|
| 1 | Bảo tàng Quang Trung | 29.000 | Bảo tàng Quang Trung |
| 2 | Bảo tàng Tổng hợp Bình Định | 10.000 | Bảo tàng tỉnh Bình Định (thuộc Sở Văn hóa và Thể thao) |
| 3 | Khu du lịch Hàm Hồ | 24.000 | Tổ chức trực tiếp quản lý, khai thác Khu du lịch Hàm Hồ |
| 4 | Tháp Đôi | 20.000 | Bảo tàng tỉnh Bình Định (thuộc |

| TT | Địa điểm thu phí | Mức thu phí cụ thể* (Đồng/lần/người) | Cơ quan thu |
|----|---|---|--|
| 5 | Tháp Dương Long | 15.000 | Sở Văn hóa và Thể thao) |
| 6 | Tháp Bánh Ít | 15.000 | |
| 7 | Tháp Cánh Tiên | 15.000 | |
| 8 | Khu du lịch Hồ Núi Một | 6.000 | Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định |
| 9 | Bệnh viện Phong - Da liễu Trung ương Quy Hòa (tại địa điểm danh lam thắng cảnh) | 5.000 | Bệnh viện Phong - Da liễu Trung ương Quy Hòa |

(*): Mức thu được áp dụng thống nhất đối với người Việt Nam và người nước ngoài đến thăm quan.

4. Tỷ lệ phân chia số phí thu được: Các đơn vị được phép thu phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng trên địa bàn tỉnh được trích để lại 90% số phí thu được, 10% còn lại nộp ngân sách nhà nước theo quy định.

Điều 3. Phí thư viện

1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân được thư viện cung cấp các dịch vụ phục vụ bạn đọc.

2. Đối tượng được miễn, giảm phí thư viện

a) Giảm 50% mức phí thư viện đối với các trường hợp sau:

- Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú.

- Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

- Trường hợp người vừa thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa vừa thuộc diện người khuyết tật nặng thì chỉ được giảm 50% mức phí thư viện.

b) Miễn phí thư viện đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định

tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.

3. Mức thu:

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức thu |
|----|--|--------------|---------|
| 1 | Phí thẻ đọc đối với bạn đọc là thiếu nhi (từ 15 tuổi trở xuống) | đồng/thẻ/năm | 2.000 |
| 2 | Phí thẻ đọc đối với bạn đọc là người lớn | -nt- | 15.000 |
| 3 | Phí thẻ mượn đối với bạn đọc là người lớn | -nt- | 20.000 |
| 4 | Phí sử dụng phòng đọc đa phương tiện, phòng đọc tài liệu quý hiếm. | -nt- | |
| | - Đối với bạn đọc là thiếu nhi (từ 15 tuổi trở xuống) | -nt- | 10.000 |
| | - Đối với bạn đọc là người lớn | -nt- | 30.000 |

4. Cơ quan thu: Thư viện tỉnh Bình Định

5. Tỷ lệ phân chia số phí thu được: Thư viện tỉnh được trích để lại 90% số tiền phí thu được để chi theo quy định, 10% còn lại trích nộp Ngân sách nhà nước.

Điều 4. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, thuộc thẩm quyền thẩm định của các cơ quan chức năng thuộc UBND tỉnh.

2. Mức thu

a) Mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh được quy định cụ thể như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

| Tổng vốn đầu tư (tỷ VNĐ) Nhóm dự án | ≤50 | >50 và ≤100 | >100 và ≤200 | >200 và ≤500 | >500 |
|--|---|-------------|--------------|--------------|------|
| | Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường | 5,0 | 6,5 | 12,0 | 14,0 |
| Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng | 6,9 | 8,5 | 15,0 | 16,0 | 25,0 |

Thư

| Tổng vốn đầu tư (tỷ VNĐ) Nhóm dự án | ≤50 | >50 và ≤100 | >100 và ≤200 | >200 và ≤500 | >500 |
|--|--------------------------------|-------------|--------------|--------------|------|
| | Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật | 7,5 | 9,5 | 17,0 | 18,0 |
| Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản | 7,8 | 9,5 | 17,0 | 18,0 | 24,0 |
| Nhóm 5. Dự án Giao thông | 8,1 | 10,0 | 18,0 | 20,0 | 25,0 |
| Nhóm 6. Dự án Công nghiệp | 8,4 | 10,5 | 19,0 | 20,0 | 26,0 |
| Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6) | 5,0 | 6,0 | 10,8 | 12,0 | 15,6 |

b) Trường hợp thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường: Mức thu phí bằng 50% mức thu áp dụng đối với báo cáo đánh giá môi trường chính thức.

3. Cơ quan thu

a) Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Định.

b) Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định.

4. Tỷ lệ % để lại cho cơ quan thu: Cơ quan thu phí được để lại 100% số tiền phí thu được để chi theo quy định hiện hành.

Điều 5. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

1. Đối tượng nộp phí: Các đối tượng đề nghị thẩm định hồ sơ, các điều kiện cần và đủ đảm bảo việc thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (bao gồm cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp) theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng miễn phí: Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

3. Mức thu:

| Số TT | Đối tượng nộp | Mức thu (đồng/hồ sơ) |
|-------|--|----------------------|
| 1 | Đối với tổ chức | |
| a | Nhỏ hơn 10.000 m ² | 500.000 |
| b | Từ 10.000 m ² đến dưới 100.000 m ² | 1.000.000 |

| Số TT | Đối tượng nộp | Mức thu (đồng/hồ sơ) |
|-------|---|----------------------|
| c | Từ 100.000 m ² trở lên | 2.000.000 |
| 2 | Đối với hộ gia đình | |
| a | Tại khu vực đô thị | 200.000 |
| b | Tại khu vực nông thôn đồng bằng | 100.000 |
| c | Tại khu vực nông thôn miền núi (bao gồm cả phường Bùi Thị Xuân) | 50.000 |

4. Cơ quan thu: Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Bình Định.

5. Tỷ lệ phân chia số phí thu được: Cơ quan thu được trích để lại 90% số tiền phí thu được để chi theo quy định; số tiền phí còn lại 10% phải nộp vào ngân sách nhà nước.

Điều 6. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi

1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền cho phép thực hiện công việc thẩm định thuộc các lĩnh vực nêu trên.

2. Mức thu:

| TT | Tên công việc | Đơn vị tính | Mức thu |
|----|--|---------------|-----------|
| 1 | Thẩm định thiết kế giếng, đề án thăm dò nước dưới đất | | |
| | Thiết kế giếng thăm dò lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm | đồng/thiết kế | 400.000 |
| | Đề án thăm dò lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm | đồng/đề án | 1.100.000 |
| | Đề án thăm dò lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm | đồng/đề án | 2.600.000 |
| | Đề án thăm dò lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm | đồng/đề án | 5.000.000 |
| 2 | Thẩm định báo cáo hiện trạng, kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất | | |

| TT | Tên công việc | Đơn vị tính | Mức thu |
|----|---|---------------------|-----------|
| | Báo cáo hiện trạng, báo cáo kết quả thi công giếng khai thác có lưu lượng dưới 200m ³ / ngày đêm | đồng/báo cáo | 400.000 |
| | Báo cáo hiện trạng, báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200m ³ / ngày đêm đến dưới 500m ³ /ngày đêm | đồng/báo cáo | 1.400.000 |
| | Báo cáo hiện trạng, báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 500m ³ / ngày đêm đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm | đồng/báo cáo | 3.400.000 |
| | Báo cáo hiện trạng, báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 1.000m ³ / ngày đêm đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm | đồng/báo cáo | 6.000.000 |
| 3 | Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển | | |
| | Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm; đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước biển với lưu lượng từ trên 10.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 25.000 m ³ /ngày đêm | đồng/đề án, báo cáo | 600.000 |
| | Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ trên 0,1 m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giây hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm hoặc đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước biển với lưu lượng từ 25.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm. | đồng/đề án, báo cáo | 1.800.000 |
| | Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ đến dưới 1 m ³ /giây hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm hoặc đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước biển với lưu lượng từ 50.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 75.000 m ³ /ngày đêm. | đồng/đề án, báo cáo | 4.400.000 |
| | Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m ³ đến dưới 2 m ³ /giây hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ đến | đồng/đề án, báo cáo | 8.400.000 |

| TT | Tên công việc | Đơn vị tính | Mức thu |
|----|--|---------------------|------------|
| | dưới 50.000 m ³ /ngày đêm hoặc đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước biển với lưu lượng từ 75.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 100.000 m ³ /ngày đêm. | | |
| 4 | Thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi | | |
| | Đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m ³ /ngày đêm | đồng/đề án, báo cáo | 600.000 |
| | Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm | đồng/đề án, báo cáo | 1.800.000 |
| | Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 2.000 m ³ /ngày đêm | đồng/đề án, báo cáo | 4.400.000 |
| | Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm | đồng/đề án, báo cáo | 8.400.000 |
| | Đề án, báo cáo có lưu lượng nước trên 10.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản | đồng/đề án, báo cáo | 11.600.000 |
| | Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 20.000 m ³ đến dưới 30.000 m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản | đồng/đề án, báo cáo | 14.600.000 |
| 5 | Thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất | đồng/hồ sơ | 1.400.000 |

- Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh: áp dụng mức thu bằng 50% mức thu theo quy định nêu trên.

- Trường hợp thẩm định cấp lại: áp dụng mức thu bằng 30% mức thu theo quy định nêu trên.

3. Cơ quan thu:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường.

b) Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định (chỉ áp dụng đối với các Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất).

4. Tỷ lệ % để lại cho cơ quan thu: Cơ quan thu phí được trích để lại 100% số phí thu được để thực hiện chi theo quy định.

Điều 7. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai theo quy định.

2. Các trường hợp không thu phí:

a) Cung cấp thông tin về danh mục dữ liệu có trong cơ sở dữ liệu đất đai; thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; khung giá đất, bảng giá đất đã công bố; thông tin về các thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai; các văn bản quy phạm pháp luật về đất đai.

b) Trường hợp cung cấp dữ liệu đất đai để phục vụ cho các mục đích quốc phòng và an ninh; phục vụ theo yêu cầu trực tiếp của lãnh đạo Đảng và Nhà nước hoặc trong tình trạng khẩn cấp.

c) Bộ Tài nguyên và Môi trường, cơ quan Tài nguyên và Môi trường ở địa phương, UBND các cấp khi sử dụng dữ liệu đất đai để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai.

3. Mức thu:

| TT | Nội dung | Mức thu (đồng/hồ sơ) | |
|----|---|----------------------|------------------------------|
| | | Đối với tổ chức | Đối với Hộ gia đình, cá nhân |
| 1 | Hồ sơ đất đai dạng giấy | | |
| a | Tra cứu thông tin: về tên chủ sử dụng đất, số thửa, tờ bản đồ, diện tích, loại đất; trạng thái pháp lý của Giấy chứng nhận. | 30.000 | 15.000 |
| b | Trích lục hồ sơ: cấp Giấy chứng nhận, hồ sơ địa chính (bản đồ địa chính, sổ địa chính, sổ mục kê, sổ theo dõi biến động, sổ cấp Giấy chứng nhận) | 100.000 | 50.000 |
| c | Trích sao hồ sơ: bản đồ địa chính, sổ địa chính, sổ mục kê, sổ theo dõi biến động, sổ cấp Giấy chứng nhận; hồ sơ cấp giấy chứng nhận; hồ sơ đo đạc. | 120.000 | 60.000 |
| 2 | Hồ sơ đất đai dạng số | | |
| a | Tra cứu thông tin từ cơ sở dữ liệu đất đai thông qua mạng Internet, tin nhắn SMS đối với các nội dung như: về tên chủ sử dụng đất, số thửa, tờ bản đồ, diện tích, loại đất; trạng thái pháp lý của Giấy chứng nhận. | 30.000 | 15.000 |
| b | Trích lục hồ sơ từ hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu | 100.000 | 50.000 |

| TT | Nội dung | Mức thu (đồng/hồ sơ) | |
|----|--|----------------------|------------------------------|
| | | Đối với tổ chức | Đối với Hộ gia đình, cá nhân |
| | đất đai: hồ sơ cấp Giấy chứng nhận, hồ sơ địa chính (bản đồ địa chính, sổ địa chính, sổ mục kê, sổ cấp Giấy chứng nhận) | | |
| c | Trích sao hồ sơ: bản đồ địa chính, sổ địa chính, sổ mục kê, sổ cấp Giấy chứng nhận; hồ sơ cấp giấy chứng nhận. | 140.000 | 70.000 |
| 3 | Sao thông tin chiết xuất từ cơ sở dữ liệu đất đai vào thiết bị lưu trữ: hồ sơ cấp Giấy chứng nhận, hồ sơ địa chính (có chọn lọc) | 250.000 | 125.000 |
| 4 | Tra cứu thông tin tổng hợp về đất đai: số liệu thống kê, kiểm kê đất đai đã được tổng hợp và xử lý. | 300.000 | 150.000 |

* Mức thu này không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu.

4. Cơ quan thu:

- a) Văn phòng đăng ký đất đai và các chi nhánh.
- b) UBND xã, phường, thị trấn.

5. Tỷ lệ phân chia số phí thu được: Cơ quan thu được để lại 50% số phí thu được để phục vụ cho công tác thu phí; số phí còn lại 50% nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định.

Điều 8. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Mức thu: Mức thu phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất là: 25.000 đồng/hồ sơ.

3. Cơ quan thu: Văn phòng đăng ký đất đai và các Chi nhánh.

4. Tỷ lệ phân chia số phí thu được:

Cơ quan thu được trích để lại 50% số tiền phí thu được để chi theo quy định; số tiền phí còn lại 50% phải nộp vào ngân sách nhà nước.

Điều 9. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm

tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Mức thu:

| TT | Các trường hợp nộp phí | Mức thu (đồng/hồ sơ) |
|----|---|----------------------|
| 1 | Đăng ký giao dịch bảo đảm | 80.000 |
| 2 | Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm | 60.000 |
| 3 | Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký | 50.000 |
| 4 | Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm | 20.000 |

3. Cơ quan thu: Văn phòng đăng ký đất đai và các Chi nhánh.

4. Tỷ lệ phân chia số phí thu được: Cơ quan thu được trích để lại 90% số tiền phí thu được để chi theo quy định; số tiền phí còn lại 10% phải nộp vào ngân sách nhà nước.

Điều 10. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản

1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân khai thác các loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Định.

2. Mức thu:

| TT | Loại khoáng sản | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) |
|-----------|---|----------------|----------------|
| I | QUẶNG KHOÁNG SẢN KIM LOẠI | | |
| 1 | Quặng sắt | Tấn | 40.000 |
| 2 | Quặng ti-tan (titan) | Tấn | 50.000 |
| 3 | Quặng vàng | Tấn | 180.000 |
| 4 | Quặng đất hiếm | Tấn | 40.000 |
| 5 | Quặng bạc, Quặng thiếc | Tấn | 180.000 |
| 6 | Quặng chì, Quặng kẽm | Tấn | 180.000 |
| 7 | Quặng nhôm, Quặng bô-xít (bauxite) | Tấn | 20.000 |
| 8 | Quặng khoáng sản kim loại khác | Tấn | 20.000 |
| II | KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI | | |
| 1 | Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá | m ³ | 60.000 |

| TT | Loại khoáng sản | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) |
|----|--|----------------|----------------|
| | hoa, bazan) | | |
| 2 | Đá Block | m ³ | 75.000 |
| 3 | Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi), Sa-phia (sapphire), E-mô-rôt (emerald), A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen, A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rôp (pyrope), Bê-rin (berin), Sờ-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite) | Tấn | 70.000 |
| 4 | Sỏi, cuội, sạn | m ³ | 6.000 |
| 5 | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường | m ³ | 5.000 |
| 6 | Đá vôi, đá sét làm xi măng và các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan...); khoáng chất công nghiệp (barit, flourit, bentonit và các loại khoáng chất khác) | Tấn | 3.000 |
| 7 | Cát vàng | m ³ | 5.000 |
| 8 | Cát trắng | m ³ | 7.000 |
| 9 | Các loại cát khác | m ³ | 4.000 |
| 10 | Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình | m ³ | 2.000 |
| 11 | Sét làm gạch, ngói | m ³ | 2.000 |
| 12 | Cao lanh, phen-sờ-pát (fenspat) | m ³ | 6.000 |
| 13 | Các loại đất khác | m ³ | 2.000 |
| 14 | Nước khoáng thiên nhiên | m ³ | 2.500 |
| 15 | Mi-ca (mica), Thạch anh kỹ thuật | Tấn | 20.000 |
| 16 | Than các loại | Tấn | 6.000 |
| 17 | Khoáng sản không kim loại khác | Tấn | 20.000 |

* Trong trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác đá làm mỹ nghệ theo cả khối lớn thì áp dụng mức thu phí đối với đá block quy định tại điểm 2, Mục II biểu mức thu nêu trên.

3. Cơ quan thu: Cơ quan thuế các cấp.

4. Tỷ lệ % nộp ngân sách: Nộp 100% vào ngân sách nhà nước.

5. Một số quy định khác: Phương pháp tính và việc quản lý, sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản thực hiện theo quy định tại Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ và các văn bản quy định pháp luật sửa đổi, bổ sung và có liên quan khác (nếu có).

Điều 11. Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải

1. Mức thu: Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải là 10% trên giá bán của 1 m³ nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

2. Tỷ lệ phân chia số phí thu được:

a) Để lại cho tổ chức cung cấp nước sạch 10% số phí thu được để trang trải chi phí cho hoạt động thu phí, 90% còn lại nộp vào ngân sách nhà nước.

b) Để lại cho Ủy ban nhân dân phường, thị trấn 25% số phí thu được để trang trải chi phí cho hoạt động thu phí, 75% còn lại nộp vào ngân sách nhà nước.

Điều 12. Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp dịch vụ bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, rừng giống trên địa bàn tỉnh Bình Định.

2. Mức thu:

| TT | Nội dung thu phí | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) |
|----|------------------------------------|---------------|----------------|
| 1 | Bình tuyển, công nhận cây mẹ | 01 cây | 450.000 |
| 2 | Bình tuyển, công nhận cây đầu dòng | 01 giống | 1.000.000 |
| 3 | Bình tuyển, công nhận rừng giống | 01 rừng giống | 2.750.000 |

3. Cơ quan thu: Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Tỷ lệ phân chia số phí thu được: Để lại cho cơ quan thu phí 80% số phí thu được để trang trải chi phí liên quan đến việc bình tuyển, công nhận và công tác thu phí; 20% còn lại nộp ngân sách nhà nước theo quy định.

Điều 13. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đề nghị thẩm định mới hoặc thẩm định lại phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo,

phục hồi môi trường bổ sung.

2. Mức thu:

a) Trường hợp I: Áp dụng đối với phương án cải tạo, phục hồi môi trường (hoặc phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung) và báo cáo đánh giá tác động môi trường không cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt.

b) Trường hợp II: Áp dụng đối với phương án cải tạo, phục hồi môi trường (hoặc phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung) và báo cáo đánh giá tác động môi trường cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt.

| TT | Tổng vốn đầu tư dự án (tỷ đồng) | Mức phí thẩm định (triệu đồng) | |
|----|------------------------------------|--------------------------------|---------------|
| | | Trường hợp I | Trường hợp II |
| 1 | Đến 5 | 3,0 | 2,0 |
| 2 | Trên 5 đến 10 | 6,0 | 4,0 |
| 3 | Trên 10 đến 20 | 9,0 | 6,0 |
| 4 | Trên 20 đến 50 | 15,0 | 10,0 |
| 5 | Trên 50 đến 100 | 27,0 | 18,0 |
| 6 | Trên 100 đến 200 | 30,0 | 20,0 |
| 7 | Trên 200 đến 500 | 39,0 | 26,0 |
| 8 | Trên 500 đến 1.000 | 44,0 | 29,3 |
| 9 | Trên 1.000 đến 1.500 | 48,0 | 32,0 |
| 10 | Trên 1.500 đến 2.000 | 49,0 | 32,7 |
| 11 | Trên 2.000 đến 3.000 | 51,0 | 34,0 |
| 12 | Trên 3.000 đến 5.000 | 53,0 | 35,0 |
| 13 | Trên 5.000 đến 7.000 | 56,0 | 37,3 |
| 14 | Trên 7.000 | 61,0 | 40,7 |

* Mức phí thẩm định đối với trường hợp thẩm định lại bằng 50% mức thu phí của trường hợp thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung lần đầu.

3. Cơ quan thu:

a) Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh.

b) Chi cục Bảo vệ môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

c) Các cơ quan được Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền thực hiện việc thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung.

4. Tỷ lệ phân chia số phí thu được: Cơ quan thu phí được để lại 90% số phí thu được để trang trải chi phí liên quan đến việc thẩm định và thu phí, 10% còn lại nộp ngân sách nhà nước theo quy định.

Điều 14. Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp

1. Đối tượng nộp phí: Doanh nghiệp hoạt động thể thao có yêu cầu cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trên địa bàn tỉnh Bình Định.

2. Mức thu:

| TT | Nội dung thu phí | Mức thu |
|-----------|---|---|
| I | CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU | |
| 1 | Kinh doanh 01 môn thể thao | 1.000.000 đồng |
| 2 | Kinh doanh từ 02 môn thể thao trở lên | Bảng mức thu kinh doanh 01 môn thể thao và cộng thêm 300.000 đồng/01 môn thể thao tính từ môn thể thao thứ 2 trở lên nhưng mức thu tối đa không quá 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận. |
| II | CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN | |
| 1 | Do mất hoặc hư hỏng | 100.000 đồng |
| 2 | Do thay đổi các nội dung: - Tên và địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp; địa điểm kinh doanh hoạt động thể thao. - Điều chỉnh giảm danh mục hoạt động thể thao kinh doanh. | 500.000 đồng |
| 3 | Do bổ sung danh mục hoạt động thể thao kinh doanh | 400.000 đồng/môn thể thao bổ sung nhưng mức thu tối đa không quá 2.000.000 đồng/giấy |

| TT | Nội dung thu phí | Mức thu |
|----|------------------|-------------|
| | | chứng nhận. |

3. Cơ quan thu: Sở Văn hóa và Thể thao.

4. Tỷ lệ phân chia số phí thu được: Cơ quan thu phí được để lại 90% tổng số tiền phí thu được để chi theo quy định, 10% trích nộp ngân sách nhà nước.

Điều 15. Thời hạn nộp số phí thu được vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước

Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

Chương II CÁC LOẠI LỆ PHÍ

Điều 16. Lệ phí đăng ký cư trú

1. Đối tượng nộp lệ phí: Lệ phí đăng ký cư trú là khoản thu đối với người đăng ký, quản lý cư trú với cơ quan đăng ký, quản lý cư trú theo quy định của pháp luật về cư trú.

2. Đối tượng không thu, miễn lệ phí

a) Không thu lệ phí đăng ký cư trú đối với các trường hợp: Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình thuộc diện xóa đói, giảm nghèo; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc.

b) Miễn lệ phí đăng ký cư trú khi đăng ký cấp lần đầu đối với: Cấp sổ hộ khẩu gia đình, sổ tạm trú.

3. Mức thu:

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức thu | |
|----|---|------------------|---|--------------|
| | | | Các phường nội thành của thành phố Quy Nhơn | Khu vực khác |
| 1 | Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú | đồng/lần đăng ký | 15.000 | 7.000 |
| 2 | Cấp mới, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu; sổ | đồng/lần cấp | 20.000 | 10.000 |

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức thu | |
|----|---|---------------------|---|--------------|
| | | | Các phường nội thành của thành phố Quy Nhơn | Khu vực khác |
| | tạm trú cho hộ gia đình, cho cá nhân. | | | |
| | Riêng cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà | đồng/lần cấp | 10.000 | 5.000 |
| 3 | Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu lệ phí đối với các trường hợp đính chính lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú) | đồng/lần đính chính | 8.000 | 4.000 |
| 4 | Gia hạn tạm trú | đồng/lần | 8.000 | 4.000 |

4. Cơ quan thu:

- a) Công an thành phố Quy Nhơn.
- b) Công an thị xã.
- c) Công an xã, phường, thị trấn.

5. Tỷ lệ % trích nộp ngân sách: Cơ quan, đơn vị thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 17. Lệ phí hộ tịch

1. Đối tượng nộp lệ phí: Các đối tượng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng miễn lệ phí:

a) Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.

b) Đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn; đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ; đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước, thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Mức thu:

Đơn vị tính: đồng

| TT | Nội dung | Mức thu |
|---|---|-----------|
| I. MỨC THU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI VIỆC ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH TẠI UBND XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN | | |
| 1 | Đăng ký khai sinh | 8.000 |
| 2 | Đăng ký khai tử | 5.000 |
| 3 | Đăng ký kết hôn | 30.000 |
| 4 | Đăng ký nhận cha, mẹ, con | 15.000 |
| 5 | Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi; bổ sung hộ tịch | 15.000 |
| 6 | Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân | 15.000 |
| 7 | Ghi vào Sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án quyết định của cơ quan nhà nước thẩm quyền | 8.000 |
| 8 | Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác | 8.000 |
| II. MỨC THU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI VIỆC ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH TẠI UBND HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ | | |
| 1 | Đăng ký khai sinh | 50.000 |
| 2 | Đăng ký khai tử | 50.000 |
| 3 | Đăng ký kết hôn | 1.500.000 |
| 4 | Đăng ký giám hộ | 70.000 |
| 5 | Đăng ký nhận cha, mẹ, con | 1.500.000 |
| 6 | Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên; bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc | 25.000 |
| 7 | Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | 70.000 |
| 8 | Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác | 70.000 |

Việc cấp bản sao trích lục hộ tịch thực hiện thu phí theo Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế khác nếu có.

4. Cơ quan thu:

- a) Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.
- b) Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố (thực hiện cơ chế 1 cửa) hoặc Phòng Tư pháp.
- c) Sở Tư pháp.

5. Tỷ lệ % trích nộp ngân sách: Cơ quan, đơn vị thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 18. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam

1. Đối tượng nộp lệ phí: Người sử dụng lao động khi làm thủ tục để được cơ quan quản lý nhà nước Việt Nam cấp giấy phép lao động, cấp lại giấy phép lao động, gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức hoạt động trên địa bàn tỉnh Bình Định thì phải nộp lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

2. Mức thu:

- a) Cấp mới giấy phép lao động: 400.000 đồng/giấy phép.
- b) Cấp lại giấy phép lao động: 300.000 đồng/giấy phép.
- c) Gia hạn giấy phép lao động: 200.000 đồng/giấy phép.

3. Cơ quan thu lệ phí:

- a) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.
- b) Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định.

4. Tỷ lệ % trích nộp ngân sách: Cơ quan, đơn vị thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 19. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất

1. Đối tượng nộp lệ phí: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi là Giấy chứng nhận) phải nộp lệ phí cấp Giấy chứng nhận.

2. Đối tượng miễn lệ phí: Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng.

3. Mức thu:

a) Trường hợp 1: Giấy chứng nhận cấp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân chỉ có quyền sử dụng đất (Thửa đất không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất).

b) Trường hợp 2: Giấy chứng nhận cấp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân chỉ có quyền sở hữu nhà ở, quyền sở hữu tài sản trên đất; Giấy chứng nhận cấp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân về quyền sử dụng đất cùng với quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Trường hợp 1 | Trường hợp 2 |
|-----------|--|-------------|--------------|--------------|
| I | ĐỐI VỚI TỔ CHỨC | | | |
| 1 | Cấp lần đầu | | | |
| a | Các phường thuộc thành phố và thị xã | đồng/giấy | 100.000 | 500.000 |
| b | Khu vực khác | đồng/giấy | 100.000 | 450.000 |
| 2 | Cấp lại (kể cả cấp lại Giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận | | | |
| a | Các phường thuộc thành phố và thị xã | đồng/lần | 20.000 | 50.000 |
| b | Khu vực khác | đồng/lần | 20.000 | 40.000 |
| 3 | Đăng ký biến động đất đai (kể cả trường hợp cấp tách giấy chứng nhận) | | | |
| a | Các phường thuộc thành phố và thị xã | đồng/giấy | 50.000 | 250.000 |
| b | Khu vực khác | đồng/giấy | 50.000 | 200.000 |
| II | ĐỐI VỚI CÁ NHÂN, HỘ GIA ĐÌNH | | | |
| 1 | Cấp lần đầu | | | |
| a | Các phường thuộc thành phố và thị xã | đồng/giấy | 25.000 | 100.000 |
| b | Khu vực khác | đồng/giấy | Miễn | Miễn |
| 2 | Cấp lại (kể cả cấp lại Giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận | | | |
| a | Các phường thuộc thành phố và thị xã | đồng/lần | 20.000 | 20.000 |

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Trường hợp 1 | Trường hợp 2 |
|----|---|-------------|--------------|--------------|
| b | Khu vực khác | đồng/lần | Miễn | Miễn |
| 3 | Đăng ký biến động đất đai (kể cả trường hợp cấp tách giấy chứng nhận) | | | |
| a | Các phường thuộc thành phố và thị xã | đồng/giấy | 20.000 | 20.000 |
| b | Khu vực khác | đồng/giấy | Miễn | Miễn |

4. Cơ quan thu: Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh và các Chi nhánh.

5. Tỷ lệ % trích nộp ngân sách: Cơ quan, đơn vị thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 20. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng

1. Đối tượng nộp lệ phí: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng thu lệ phí: Là các công trình xây dựng và nhà ở riêng lẻ, bao gồm xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo, di dời, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng trên toàn tỉnh.

3. Đối tượng không thu: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đề nghị cấp giấy phép xây dựng có thời hạn do ảnh hưởng của quy hoạch hoặc bị ảnh hưởng giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh.

4. Mức thu:

| TT | Nội dung thu | Đơn vị tính | Mức thu cung cấp dịch vụ công trực tiếp | Mức thu cung cấp dịch vụ công trực tuyến |
|----|--|-----------------|---|--|
| 1 | Cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (thuộc đối tượng phải có giấy phép) | đồng/ giấy phép | | |
| a | Nhà ở riêng lẻ trong đô thị | đồng/ giấy phép | 70.000 | 35.000 |
| b | Nhà ở riêng lẻ ngoài đô thị (nông thôn) | đồng/ giấy phép | 50.000 | 25.000 |
| 2 | Cấp phép xây dựng các công trình khác; điều chỉnh giấy phép xây dựng; cấp lại giấy phép xây dựng | đồng/ giấy phép | 120.000 | 60.000 |

Pháp

| TT | Nội dung thu | Đơn vị tính | Mức thu cung cấp dịch vụ công trực tiếp | Mức thu cung cấp dịch vụ công trực tuyến |
|----|---------------------------------------|-----------------|---|--|
| 3 | Trường hợp gia hạn giấy phép xây dựng | đồng/ giấy phép | 15.000 | 7.000 |

5. Cơ quan thu:

a) Sở Xây dựng.

b) Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định.

c) Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

6. Tỷ lệ % trích nộp ngân sách: Cơ quan, đơn vị thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 21. Lệ phí đăng ký kinh doanh

1. Đối tượng nộp lệ phí: Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã.

2. Trường hợp không thu lệ phí:

a) Hợp tác xã đã được Phòng Đăng ký kinh doanh của Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh phải đăng ký lại tại Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố do thay đổi quy định cơ quan thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

b) Hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bổ sung, thay đổi thông tin về số điện thoại, fax, email, website, địa chỉ do thay đổi về địa giới hành chính, thông tin về chứng minh nhân dân, địa chỉ của cá nhân trong hồ sơ đăng ký kinh doanh.

c) Hiệu đính thông tin trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (trường hợp phát hiện nội dung trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chưa chính xác so với nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh).

3. Mức thu: Mức thu lệ phí đăng ký kinh doanh: 100.000 đồng/lần cấp.

4. Cơ quan thu:

a) Sở Kế hoạch và Đầu tư.

b) Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

5. Tỷ lệ % trích nộp ngân sách: Cơ quan thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo quy định./.